

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**Báo cáo tài chính đã được soát xét  
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011**

## MỤC LỤC

|  | Trang |
|--|-------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                       | 1-2   |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> | 3     |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>                  |       |
| Bảng cân đối kế toán                                       | 4-7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                       | 8     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                 | 9     |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                              | 10-25 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cổ phần Thép Nam Kim cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

## 1. Công ty

Công ty cổ phần thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 8 ngày 6 tháng 8 năm 2010.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty được đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô B2.2, Lô B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất các loại tôn thép : Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn;
- Mua bán sắt thép các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại tôn thép, mua bán sắt thép các loại.

Theo Quyết định số 05/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : NKG
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 23.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 230.000.000.000 đồng;

và ngày 14 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Hồ Minh Quang      | Chủ tịch   |
| Ông Hồ Tấn Thắng       | Thành viên |
| Bà Trần Uyên Nhân      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Thành viên |
| Ông Võ Hữu Tuấn        | Thành viên |

### Ban giám đốc

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Hồ Minh Quang  | Tổng Giám đốc  |
| Ông Hồ Tấn Thắng   | Giám đốc chi nhánh   |
| Ông Nguyễn Tiến Vũ | Phó Tổng Giám đốc – phụ trách kinh doanh xuất nhập khẩu (được bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2011) |
| Bà Nguyễn Thị Huệ  | Phó Tổng Giám đốc – phụ trách tài chính (được bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2011)                 |

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

---

**Ông HỒ MINH QUANG**  
Chủ tịch

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Số : 00169(A)HCM/34.11(SX)

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

về Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**Kính gửi:            Các thành viên Hội đồng Quản trị  
                             Các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty cổ phần Thép Nam Kim (gọi tắt là “Công ty”), được trình bày từ trang 4 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

---

**NGUYỄN THỊ THANH**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

---

**NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |            |             |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.042.242.130.922</b> | <b>1.343.330.907.135</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | 4.1         | <b>34.947.437.358</b>    | <b>63.380.982.681</b>    |
| Tiền   | 111        |             | 34.947.437.358           | 63.380.982.681           |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | 4.2         | <b>28.354.553.043</b>    | -                        |
| Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 28.951.546.242           | -                        |
| Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn             | 129        |             | (596.993.199)            | -                        |
| <b>Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>321.421.651.653</b>   | <b>559.813.462.210</b>   |
| Phải thu khách hàng                              | 131        | 4.3         | 226.312.923.495          | 414.057.842.234          |
| Trả trước cho người bán                          | 132        | 4.4         | 57.405.815.883           | 143.329.485.537          |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| Các khoản phải thu khác                          | 135        | 4.5         | 46.306.667.289           | 2.426.134.439            |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        | 4.6         | (8.603.755.014)          | -                        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | 4.7         | <b>636.865.432.951</b>   | <b>665.225.713.576</b>   |
| Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 636.865.432.951          | 665.225.713.576          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>20.653.055.917</b>    | <b>54.910.748.668</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 4.8         | 1.678.656.514            | 1.252.322.922            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 4.17        | 1.643.469.060            | 45.215.058.266           |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 154        |             | -                        | -                        |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                        | -                        |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | 4.9         | 17.330.930.343           | 8.443.367.480            |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

|   | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 30/06/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|---|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |                |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |                | <b>463.228.523.852</b>   | <b>280.886.174.252</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |                | -                        | -                        |
| Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |                | -                        | -                        |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 212        |                | -                        | -                        |
| Phải thu nội bộ dài hạn                   | 213        |                | -                        | -                        |
| Phải thu dài hạn khác                     | 218        |                | -                        | -                        |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |                | -                        | -                        |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |                | <b>450.606.630.665</b>   | <b>266.971.723.799</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.10           | 111.578.913.302          | 120.313.278.283          |
| Nguyên giá                                | 222        |                | 201.130.653.565          | 200.509.891.882          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |                | (89.551.740.263)         | (80.196.613.599)         |
| Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |                | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                | 225        |                | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 226        |                | -                        | -                        |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 4.11           | 65.669.140.202           | 65.767.584.614           |
| Nguyên giá                                | 228        |                | 66.953.202.508           | 66.953.202.508           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |                | (1.284.062.306)          | (1.185.617.894)          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 230        | 4.12           | 273.358.577.161          | 80.890.860.902           |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |                | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                | 241        |                | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 242        |                | -                        | -                        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |                | <b>2.550.000.000</b>     | <b>2.550.000.000</b>     |
| Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 4.13           | 2.550.000.000            | 2.550.000.000            |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |                | -                        | -                        |
| Đầu tư dài hạn khác                       | 258        |                | -                        | -                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn          | 259        |                | -                        | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |                | <b>10.071.893.187</b>    | <b>11.364.450.453</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.14           | 10.071.893.187           | 11.364.450.453           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |                | -                        | -                        |
| Tài sản dài hạn khác                      | 268        |                | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |                | <b>1.505.470.654.774</b> | <b>1.624.217.081.387</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>1.083.015.629.683</b> | <b>1.243.758.636.077</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>954.497.616.943</b>   | <b>1.160.657.553.577</b> |
| Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 4.15        | 889.500.849.676          | 922.247.978.352          |
| Phải trả cho người bán                           | 312        | 4.16        | 36.780.182.329           | 200.802.864.102          |
| Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 1.938.795.119            | 21.953.872.198           |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | 4.17        | 24.852.791.770           | 13.933.603.682           |
| Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | -                        | -                        |
| Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                        | -                        |
| Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | 4.18        | 1.024.532.404            | 1.007.622.779            |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320        |             | -                        | -                        |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                      | 323        | 4.19        | 400.465.645              | 711.612.464              |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>128.518.012.740</b>   | <b>83.101.082.500</b>    |
| Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | -                        |
| Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 4.20        | 128.518.012.740          | 83.101.082.500           |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                        | -                        |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                        | -                        |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ                | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>422.455.025.091</b>   | <b>380.458.445.310</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 4.21        | <b>422.455.025.091</b>   | <b>380.458.445.310</b>   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 230.000.000.000          | 230.000.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 62.100.000.000           | 62.100.000.000           |
| Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                        | -                        |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                        | (1.731.429.637)          |
| Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 2.408.490.129            | 2.408.490.129            |
| Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 2.408.490.129            | 2.408.490.129            |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                        | -                        |
| Lợi nhuận chưa phân phối                         | 420        |             | 125.538.044.833          | 85.272.894.689           |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                            | 421        |             | -                        | -                        |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b> |             | <b>1.505.470.654.774</b> | <b>1.624.217.081.387</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>  | Thuyết<br>minh | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|---|----------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuê ngoài                          |                | -                 | -                 |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | -                 | -                 |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi           |                | -                 | -                 |
| Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | -                 | -                 |
| Ngoại tệ các loại (USD)                     | 4.1            | 5.024,88          | 2.935,00          |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                | -                 | -                 |

**TRẦN NGỌC DIỆU**  
Kế toán trưởng

**HỒ MINH QUANG**  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

|   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND              |
|---|-----------|----------------|--|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>01</b> |                | <b>1.298.692.820.654</b>               | <b>2.568.284.115.731</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |                | 302.349.450                            | 770.654.179              |
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>10</b> | 5.1            | <b>1.298.390.471.204</b>               | <b>2.567.513.461.552</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                         | <b>11</b> | 5.2            | <b>1.165.047.524.142</b>               | <b>2.310.358.853.774</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>20</b> |                | <b>133.342.947.062</b>                 | <b>257.154.607.778</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 5.3            | 11.072.027.982                         | 2.187.775.354            |
| Chi phí tài chính                               | 22        | 5.4            | 69.820.459.993                         | 105.188.612.173          |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 23        |                | <i>42.517.184.615</i>                  | <i>64.670.117.295</i>    |
| Chi phí bán hàng                                | 24        | 5.5            | 9.081.070.112                          | 11.266.454.236           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25        | 5.6            | 16.455.293.084                         | 13.892.111.229           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |                | <b>49.058.151.855</b>                  | <b>128.995.205.494</b>   |
| Thu nhập khác                                   | 31        |                | 94.254.849                             | 144.545.231              |
| Chi phí khác                                    | 32        |                | 127.095.242                            | 448.066.567              |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |                | <b>(32.840.393)</b>                    | <b>(303.521.336)</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |                | <b>49.025.311.462</b>                  | <b>128.691.684.158</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | 5.7            | 8.670.161.318                          | 24.482.465.435           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |                | -                                      | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |                | <b>40.355.150.144</b>                  | <b>104.209.218.723</b>   |

TRẦN NGỌC DIỆU  
Kế toán trưởng

HỒ MINH QUANG  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

|   | Mã số     | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 | 2010                     |
|---|-----------|---------------------------------|--------------------------|
|   |           | VND                             | VND                      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |           |                                 |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>01</b> | <b>49.025.311.462</b>           | <b>128.691.684.158</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |           |                                 |                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        | 9.453.571.076                   | 20.501.541.533           |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)                         | 03        | 9.200.748.213                   | -                        |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện      | 04        | 4.587.135.911                   | 1.215.440.000            |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                            | 05        | (689.446.274)                   | -                        |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 42.517.184.615                  | 64.670.117.295           |
| <b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>   | <b>08</b> | <b>114.094.505.003</b>          | <b>215.078.782.986</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                          | 09        | 186.238.622.305                 | (271.817.223.382)        |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                | 10        | 28.360.280.625                  | (203.088.917.177)        |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                         | 11        | (175.966.476.556)               | (96.710.000.105)         |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                          | 12        | 866.223.674                     | 3.341.803.763            |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 13        | (47.464.478.042)                | (66.909.311.771)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 14        | (5.825.701.167)                 | (14.220.759.628)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 15        | -                               | 1.924.295.634            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                   | 16        | (9.110.938.423)                 | (492.632.600)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>91.192.037.419</b>           | <b>(432.893.962.280)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>              |           |                                 |                          |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác              | 21        | (103.929.729.800)               | (293.200.800.824)        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25        | (28.951.546.242)                | (1.099.580.134)          |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 689.446.274                     | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>(132.191.829.768)</b>        | <b>(294.300.380.958)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |           |                                 |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                          | 31        | -                               | 142.100.000.000          |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33        | 1.016.155.512.791               | 2.010.790.718.852        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | (1.003.585.974.463)             | (1.396.022.593.535)      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | -                               | (37.000.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>12.569.538.328</b>           | <b>719.868.125.317</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                   | <b>50</b> | <b>(28.430.254.021)</b>         | <b>(7.326.217.921)</b>   |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                  | <b>60</b> | <b>63.380.982.681</b>           | <b>70.712.481.178</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (3.291.302)                     | (5.280.576)              |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                 | <b>70</b> | <b>34.947.437.358</b>           | <b>63.380.982.681</b>    |

TRẦN NGỌC DIỆU

Kế toán trưởng

HỒ MINH QUANG

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 8 ngày 6 tháng 8 năm 2010.

Theo Quyết định số 05/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : NKG
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 23.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 230.000.000.000 đồng;

và ngày 14 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty được đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô B2.2, Lô B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất các loại tôn thép : Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn;
- Mua bán sắt thép các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại tôn thép, mua bán sắt thép các loại.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 192 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số công nhân viên của Công ty là 208 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước, ngoại trừ chính sách kế toán và giao dịch ngoại tệ nêu ở thuyết minh 3.2.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm/kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch vào thời điểm cuối năm/kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/kỳ.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
  - \* Đối với các khoản mục tiền, phải thu và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/kỳ mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
  - \* Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/kỳ.

Năm 2010, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Năm 2011, Ban Giám đốc thay đổi áp dụng theo VAS 10. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm/kỳ trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, như sau :
  - \* 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - \* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - \* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - \* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ :

- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;
- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 năm    |
| Máy móc thiết bị                | 2 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 7 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 - 7 năm |

### **3.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm :

- Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải tỏa mặt bằng với diện tích là 42.545 m<sup>2</sup> theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m<sup>2</sup>, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 47 năm (đến ngày 14 tháng 5 năm 2056).

#### **Phần mềm kế toán**

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 5 năm.

### **3.7 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

### **3.8 Các khoản đầu tư**

#### **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

### **3.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bể kềm; và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

### 3.10 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

### 3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

### 3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

### 3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

### 3.14 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan :

| Công ty                         | Địa điểm | Quan hệ            |
|---------------------------------|----------|--------------------|
| Công ty cổ phần vận tải Nam Kim | Việt Nam | Công ty con        |
| Công ty TNHH Thép Trường Giang  | Việt Nam | Cổ đông chiến lược |



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                          | <b>30/06/2011</b><br>VND     | <b>01/01/2011</b><br>VND     |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ - VND   | 26.364.329                   | 166.874.898                  |
| Tiền gửi ngân hàng - VND | 34.817.470.053               | 63.156.875.283               |
| Tiền gửi ngân hàng - USD | 103.602.976                  | 57.232.500                   |
|                          | <b><u>34.947.437.358</u></b> | <b><u>63.380.982.681</u></b> |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 5.024,88 USD tương đương 103.602.976 VND.

**4.2 Đầu tư ngắn hạn**

|                                   | <b>30/06/2011</b><br>VND     | <b>01/01/2011</b><br>VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Đầu tư mua cổ phiếu niêm yết      | <b>28.951.546.242</b>        | -                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (596.993.199)                | -                        |
|                                   | <b><u>28.354.553.043</u></b> | <b><u>-</u></b>          |

**4.3 Phải thu thương mại**

|                                     | <b>30/06/2011</b><br>VND      | <b>01/01/2011</b><br>VND      |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu thương mại - bên liên quan | 83.527.871.955                | 9.940.712.318                 |
| Phải thu thương mại - bên thứ ba    | 142.785.051.540               | 404.117.129.916               |
|                                     | <b><u>226.312.923.495</u></b> | <b><u>414.057.842.234</u></b> |

**4.4 Trả trước cho nhà cung cấp**

|  | <b>30/06/2011</b><br>VND     | <b>01/01/2011</b><br>VND      |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho nhà cung cấp – tài sản cố định | 49.813.899.918               | 134.025.354.633               |
| Trả trước cho nhà cung cấp – nguyên vật liệu | 7.591.915.965                | 9.304.130.904                 |
|  | <b><u>57.405.815.883</u></b> | <b><u>143.329.485.537</u></b> |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản trả trước cho nhà cung cấp – tài sản cố định chủ yếu bao gồm 826.542,00 USD (tương đương với 17.041.642.956 VND) là khoản ứng trước cho nhà cung cấp dây chuyền thiết bị và 32.772.256.962 VND là ứng trước cho các nhà thầu xây dựng để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Đồng An 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**4.5 Phải thu khác**

|  | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND    |
|--|-----------------------|----------------------|
| Phải thu chi phí đầu tư vào<br>Công ty Liên doanh Thép Nam Kim         | 2.426.134.439         | 2.426.134.439        |
| Phải thu Công ty TNHH Thép Minh Thanh –<br>hàng ủy thác                | 43.464.780.440        | -                    |
| Phải thu Công ty TNHH Becker Industrial<br>Coatings VN – hàng gia công | 410.674.829           | -                    |
| Phải thu khác  | 5.077.581             | -                    |
|  | <u>46.306.667.289</u> | <u>2.426.134.439</u> |

**4.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

|                     | Số dư<br>30/06/2011 | Trong đó:<br>nợ quá hạn | Tỷ lệ<br>DP | Lập dự phòng<br>nợ khó đòi |
|---------------------|---------------------|-------------------------|-------------|----------------------------|
| Phải thu khách hàng | 226.312.923.495     | 26.253.048.938          | 30%         | 7.875.914.682              |
| Phải thu khác       | 46.306.667.289      | 2.426.134.439           | 30%         | 727.840.332                |
|                     |                     | <u>46.306.667.289</u>   |             | <u>8.603.755.014</u>       |

**4.7 Hàng tồn kho**

|                                  | 30/06/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng đang đi đường               | 293.364.842.853        | -                      |
| Nguyên vật liệu                  | 219.252.025.387        | 495.984.364.027        |
| Công cụ, dụng cụ                 | 2.556.858.126          | 1.188.959.312          |
| Sản phẩm dở dang                 | 219.842                | 219.637                |
| Thành phẩm                       | 118.930.020.840        | 128.327.399.658        |
| Hàng hóa                         | 2.761.465.903          | 39.724.770.942         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <u>636.865.432.951</u> | <u>665.225.713.576</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | -                      | -                      |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <u>636.865.432.951</u> | <u>665.225.713.576</u> |

Giá trị hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay.

**4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                   | 30/06/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Phụ tùng thay thế | 906.850.953          | 608.656.250          |
| Chi phí khác      | 771.805.561          | 643.666.672          |
|                   | <u>1.678.656.514</u> | <u>1.252.322.922</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**4.9 Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND    |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên    | 100.657.600           | 70.350.000           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 17.230.272.743        | 8.373.017.480        |
|                          | <b>17.330.930.343</b> | <b>8.443.367.480</b> |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, trong khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bao gồm 832.845,50 USD (tương đương 17.171.608.519 VND) là khoản ký quỹ mở thư tín dụng để nhập khẩu máy móc thiết bị.

**4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                              | Nhà cửa, Máy móc, thiết bị<br>vật kiến trúc<br>VND | Nhà cửa, Máy móc, thiết bị<br>sản xuất<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------|--|---|---|----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |  |   |   |                            |                        |                        |
| Vào ngày 01/01/2011          | 50.482.994.135                                     | 143.829.796.392                               | 3.726.905.300                             | 1.640.703.136              | 829.492.919            | 200.509.891.882        |
| Tăng trong kỳ                | -  | 57.958.683                                    | -   | 21.450.000                 | 541.353.000            | 620.761.683            |
| Vào ngày 30/06/2011          | <b>50.482.994.135</b>                              | <b>143.887.755.075</b>                        | <b>3.726.905.300</b>                      | <b>1.662.153.136</b>       | <b>1.370.845.919</b>   | <b>201.130.653.565</b> |
| <b>G. trị hao mòn lũy kế</b> |  |   |   |                            |                        |                        |
| Vào ngày 01/01/2011          | 7.235.675.233                                      | 70.683.257.170                                | 900.219.564                               | 1.115.962.048              | 261.499.584            | 80.196.613.599         |
| Khấu hao trong kỳ            | 598.191.354  | 8.523.760.485                                 | 188.458.690                               | 18.221.772                 | 26.494.363             | 9.355.126.664          |
| Vào ngày 30/06/2011          | <b>7.833.866.587</b>                               | <b>79.207.017.655</b>                         | <b>1.088.678.254</b>                      | <b>1.134.183.820</b>       | <b>287.993.947</b>     | <b>89.551.740.263</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |  |   |   |                            |                        |                        |
| Vào ngày 01/01/2011          | 43.247.318.902                                     | 73.146.539.222                                | 2.826.685.736                             | 524.741.088                | 567.993.335            | 120.313.278.283        |
| Vào ngày 30/06/2011          | <b>42.649.127.548</b>                              | <b>64.680.737.420</b>                         | <b>2.638.227.046</b>                      | <b>527.969.316</b>         | <b>1.082.851.972</b>   | <b>111.578.913.302</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.320.404.437 VND.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, toàn bộ giá trị nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm kế toán<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                         |                       |
| Vào ngày 01/01/2011           | 66.909.025.508           | 44.177.000              | 66.953.202.508        |
| Tăng trong kỳ                 | -                        | -                       | -                     |
| Vào ngày 30/06/2011           | 66.909.025.508           | 44.177.000              | <b>66.953.202.508</b> |
| <b>Gía trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                         |                       |
| Vào ngày 01/01/2011           | 1.152.320.544            | 33.297.350              | 1.185.617.894         |
| Khấu hao trong kỳ             | 96.026.712               | 2.417.700               | 98.444.412            |
| Vào ngày 30/06/2011           | 1.248.347.256            | 35.715.050              | <b>1.284.062.306</b>  |
| <b>Gía trị còn lại</b>        |                          |                         |                       |
| Vào ngày 01/01/2011           | 65.756.704.964           | 10.879.650              | 65.767.584.614        |
| Vào ngày 30/06/2011           | <b>65.660.678.252</b>    | <b>8.461.950</b>        | <b>65.669.140.202</b> |

Giá trị quyền sử dụng đất được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

**4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 01/01/2011<br>VND     | Tăng<br>VND            | Kết chuyển TSCĐ<br>VND | 30/06/2011<br>VND      |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí XD nhà máy tại KCN Đồng An 2                        | 78.746.855.317        | 187.420.422.832        | -                      | 266.167.278.149        |
| Chi phí lãi vay vốn hóa cho DA XD nhà máy tại KCN Đồng An 2 | 2.144.005.585         | 4.947.293.427          | -                      | 7.091.299.012          |
| Thiết kế văn phòng công ty                                  | -                     | 100.000.000            | -                      | 100.000.000            |
|   | <b>80.890.860.902</b> | <b>192.467.716.259</b> | -                      | <b>273.358.577.161</b> |

Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Đồng An 2 dự kiến được xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động cuối năm 2011.

**4.13 Đầu tư vào công ty con**

|                        | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 2.550.000.000     | 2.550.000.000     |

Công ty cổ phần vận tải Nam Kim được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3701771567 ngày 27 tháng 8 năm 2010 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 255.000 cổ phiếu (tương đương với 2.550.000.000 VND), chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

**4.14 Chi phí trả trước dài hạn**

|  | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí chuẩn bị sản xuất phân xưởng Đồng An | 657.659.896           | 275.663.403           |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ          | 192.515.680           | -                     |
| Chi phí bể kềm chờ phân bổ                   | 9.221.717.611         | 11.088.787.050        |
|  | <b>10.071.893.187</b> | <b>11.364.450.453</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**4.15 Vay ngắn hạn**

|                        | 30/06/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 884.303.546.708        | 913.189.388.352        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 5.197.302.968          | 9.058.590.000          |
|                        | <b>889.500.849.676</b> | <b>922.247.978.352</b> |

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay tối đa là 6 tháng cho từng lần rút vốn và được đảm bảo bằng giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay (hàng tồn kho) và tài sản của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau :

|              | Lãi suất /năm | Gốc nguyên tệ<br>(USD) | Tương đương<br>VND     |
|--------------|---------------|------------------------|------------------------|
| Vay bằng VND | 17%-20%       | -                      | 510.583.822.980        |
| Vay bằng USD | 7%-8%         | 18.125.896,00          | 373.719.723.728        |
|              |               | <b>18.125.896,00</b>   | <b>884.303.546.708</b> |

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau (xem thêm tại mục 4.20 dưới đây) :

|                         | 30/06/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả |                      |                      |
| Vay bằng VND            | -                    | 1.500.000.000        |
| Vay bằng USD            | 5.197.302.968        | 7.558.590.000        |
|                         | <b>5.197.302.968</b> | <b>9.058.590.000</b> |

**4.16 Phải trả người bán**

|                            | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND      |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 1.485.515.285         | 84.040.431.300         |
| Phải trả bên thứ ba        | 35.294.667.044        | 116.762.432.802        |
|                            | <b>36.780.182.329</b> | <b>200.802.864.102</b> |

**4.17 Thuế**

***Thuế phải thu***

|                                 | 30/06/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | <b>1.643.469.060</b> | <b>45.215.058.266</b> |

***Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***

|  | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng - hàng nội địa   | 7.146.500.908         | -                     |
| Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu | 1.597.833.007         | 1.273.616.277         |
| Thuế nhập khẩu                         | 607.906.416           | 25.284.869            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 15.462.310.500        | 12.617.850.349        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 38.240.939            | 16.852.187            |
|  | <b>24.852.791.770</b> | <b>13.933.603.682</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**4.18 Phải trả khác**

|   | <b>30/06/2011</b><br>VND    | <b>01/01/2011</b><br>VND    |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Mượn tiền cá nhân/ không lãi suất, không thế chấp, không xác định thời hạn thanh toán | 900.000.000                 | 900.000.000                 |
| Thuế nhà thầu phải nộp khi thanh toán cho Công ty Posco Engineering & Constructor     | 85.517.419                  | 85.517.419                  |
| Phải trả khác   | 39.014.985                  | 22.105.360                  |
|   | <b><u>1.024.532.404</u></b> | <b><u>1.007.622.779</u></b> |

**4.19 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                                      | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b><br>VND | <b>2010</b><br>VND        |
|--------------------------------------|--|---------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 711.612.464                                    | -                         |
| Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận | -  | 1.204.245.064             |
| Chi sử dụng quỹ                      | (311.146.819)                                  | (492.632.600)             |
| Số dư cuối năm/kỳ                    | <b><u>400.465.645</u></b>                      | <b><u>711.612.464</u></b> |

**4.20 Vay và nợ dài hạn**

|                              | <b>30/06/2011</b><br>VND      | <b>01/01/2011</b><br>VND     |
|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng dài hạn        |                               |                              |
| Khoản vay 1                  | 54.931.339.840                | 38.401.000.000               |
| Khoản vay 2                  | 77.268.552.868                | 52.325.422.500               |
| Khoản vay 3                  | 1.515.423.000                 | 1.433.250.000                |
| Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả | (5.197.302.968)               | (9.058.590.000)              |
|                              | <b><u>128.518.012.740</u></b> | <b><u>83.101.082.500</u></b> |

Đây là các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Đồng An và dây chuyền máy móc thiết bị, chi tiết như sau :

Khoản vay 1 : vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 số dư của khoản vay này là 9.100.000.000 VND và 2.222.880,00 USD (tương đương với 45.831.339.840 VND). Số tiền được giải ngân theo hợp đồng là 12.700.000.000 VND và 1.810.000,00 USD, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay đối với VND là 20,5%/năm và USD là 5,5%-8,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả đến cuối năm 2011 là 53.800,00 USD (tương đương 1.109.248.400 VND).

Khoản vay 2 : vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 số dư của khoản vay này là 3.747.626,00 USD (tương đương với 77.268.552.868 VND). Số tiền được giải ngân theo hợp đồng là 5.600.000,00 USD, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay là 7,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả đến cuối năm 2011 là 198.276,00 USD (tương đương 4.088.054.568 VND).

Khoản vay 3 : vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 số dư của khoản vay này là 73.500,00 USD (tương đương với 1.515.423.000 VND). Số tiền giải ngân theo hợp đồng là 245.000,00 USD, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**4.21 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)**

|                                   | Vốn đầu tư<br>của CSH<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                  |                              |                                |                             |                                 |                                  |                                    |                        |
| Số dư đầu năm trước (01/01/2010)  | 150.000.000.000              | -                              | 1.122.273.821               | -                               | -                                | 24.084.901.288                     | 175.207.175.109        |
| Tăng vốn/ góp thêm vốn trong năm  | 80.000.000.000               | 62.100.000.000                 | -                           | -                               | -                                | -                                  | 142.100.000.000        |
| Lợi nhuận trong năm               | -                            | -                              | -                           | -                               | -                                | 104.209.218.723                    | 104.209.218.723        |
| Trích lập các quỹ                 | -                            | -                              | -                           | 2.408.490.129                   | 2.408.490.129                    | (4.816.980.258)                    | -                      |
| Trích lập quỹ KTPL                | -                            | -                              | -                           | -                               | -                                | (1.204.245.064)                    | (1.204.245.064)        |
| Chia cổ tức                       | -                            | -                              | -                           | -                               | -                                | (37.000.000.000)                   | (37.000.000.000)       |
| Hoàn nhập CLTG kỳ trước           | -                            | -                              | (1.122.273.821)             | -                               | -                                | -                                  | (1.122.273.821)        |
| Chênh lệch tỷ giá                 | -                            | -                              | (1.731.429.637)             | -                               | -                                | -                                  | (1.731.429.637)        |
| Số dư cuối năm trước (31/12/2010) | <b>230.000.000.000</b>       | <b>62.100.000.000</b>          | <b>(1.731.429.637)</b>      | <b>2.408.490.129</b>            | <b>2.408.490.129</b>             | <b>85.272.894.689</b>              | <b>380.458.445.310</b> |
| <b>Kỳ này</b>                     |                              |                                |                             |                                 |                                  |                                    |                        |
| Số dư đầu kỳ này (01/01/2011)     | <b>230.000.000.000</b>       | <b>62.100.000.000</b>          | <b>(1.731.429.637)</b>      | <b>2.408.490.129</b>            | <b>2.408.490.129</b>             | <b>85.272.894.689</b>              | <b>380.458.445.310</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                | -                            | -                              | -                           | -                               | -                                | 40.355.150.144                     | 40.355.150.144         |
| Chi thù lao hội đồng quản trị     | -                            | -                              | -                           | -                               | -                                | (90.000.000)                       | (90.000.000)           |
| Hoàn nhập CLTG kỳ trước           | -                            | -                              | 1.731.429.637               | -                               | -                                | -                                  | 1.731.429.637          |
| Số dư cuối kỳ này (30/06/2011)    | <b>230.000.000.000</b>       | <b>62.100.000.000</b>          | <b>-</b>                    | <b>2.408.490.129</b>            | <b>2.408.490.129</b>             | <b>125.538.044.833</b>             | <b>422.455.025.091</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 6 tháng 8 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 230 tỷ VND, chia thành 23 triệu cổ phiếu.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | Từ 01/01/2011<br>Đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND     |
|-----------------------------|--|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |  |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 230.000.000.000                        | 150.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                                      | 80.000.000.000  |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 230.000.000.000                        | 230.000.000.000 |
| Đã chi trả cổ tức trong năm | -                                      | 37.000.000.000  |
| - Chi cổ tức năm trước      | -                                      | 15.000.000.000  |
| - Tạm chi cổ tức năm nay    | -                                      | 22.000.000.000  |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 16 tháng 4 năm 2011, cổ tức từ lợi nhuận thực hiện của năm 2010 được chia theo tỷ lệ 45% (trong đó, năm 2010 đã chi trả 10%). Tuy nhiên, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị vào ngày 2 tháng 6 năm 2011, tỷ lệ chi trả cổ tức được điều chỉnh từ 45% xuống còn 44%. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản cổ tức còn lại chưa chi (34%) này chưa ghi giảm khoản mục lợi nhuận chưa phân phối và ghi tăng khoản mục phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

**Cổ phiếu**

|  | 30/06/2011    | 31/12/2010    |
|--|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 23.000.000    | 23.000.000    |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng |               |               |
| + Cổ phiếu phổ thông                         | 23.000.000    | 23.000.000    |
| + Cổ phiếu ưu đãi                            | -             | -             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              |               |               |
| + Cổ phiếu phổ thông                         | 23.000.000    | 23.000.000    |
| + Cổ phiếu ưu đãi                            | -             | -             |
| Mệnh giá                                     | 10.000 VND/CP | 10.000 VND/CP |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu**

|                                     | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND              |
|-------------------------------------|--|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                    |  |                          |
| Doanh thu bán hàng - nội địa        | 1.017.217.320.446                      | 2.152.540.362.787        |
| Doanh thu bán hàng - xuất khẩu      | 279.870.279.875                        | 415.145.635.760          |
| Phí ủy thác nhập khẩu               | 1.605.220.333                          |                          |
| Doanh thu vận chuyển                | -                                      | 598.117.184              |
|                                     | <b>1.298.692.820.654</b>               | <b>2.568.284.115.731</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(302.349.450)</b>                   | <b>(770.654.179)</b>     |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>1.298.390.471.204</b>               | <b>2.567.513.461.552</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**5.2 Giá vốn hàng bán**

|   | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND              |
|---|--|--------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu | 1.165.047.524.142                      | 2.309.979.797.385        |
| Giá vốn vận chuyển                            | -                                      | 379.056.389              |
|   | <b>1.165.047.524.142</b>               | <b>2.310.358.853.774</b> |

Giá vốn hàng bán theo yếu tố :

|   | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND              |
|---|--|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu                         | 1.134.760.653.714                      | 2.350.179.970.431        |
| Chi phí nhân công                               | 5.601.945.546                          | 8.674.983.675            |
| Chi phí khấu hao tài sản                        | 8.583.138.765                          | 18.747.553.235           |
| Chi phí công cụ dụng cụ                         | 3.867.735.773                          | 7.897.415.715            |
| Chi phí điện                                    | 2.371.368.100                          | 4.162.128.566            |
| Chi phí khác                                    | 465.303.426                            | 6.612.459.024            |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ | 9.397.378.818                          | (85.915.656.872)         |
|   | <b>1.165.047.524.142</b>               | <b>2.310.358.853.774</b> |

**5.3 Doanh thu tài chính**

|                               | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND          |
|-------------------------------|--|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng        | 2.049.700.172                          | 1.547.791.231        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá         | 7.886.489.389                          | -                    |
| Nhận hỗ trợ lãi suất          | -                                      | 76.540.490           |
| Lãi chuyển nhượng chứng khoán | 587.446.274                            | -                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 102.000.000                            | -                    |
| Khác                          | 446.392.147                            | 563.443.633          |
|                               | <b>11.072.027.982</b>                  | <b>2.187.775.354</b> |

**5.4 Chi phí tài chính**

|                               | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND            |
|-------------------------------|--|------------------------|
| Chi phí lãi vay               | 42.517.184.615                         | 64.670.117.295         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá          | 26.705.971.476                         | 40.404.700.331         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán | 596.993.199                            | -                      |
| Lãi trả chậm                  | 310.703                                | 113.794.547            |
|                               | <b>69.820.459.993</b>                  | <b>105.188.612.173</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

**5.5 Chi phí bán hàng**

|                    | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND           |
|--------------------|--|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển | 8.542.446.575                          | 9.095.931.169         |
| Chi phí quảng cáo  | 517.527.203                            | 2.170.523.067         |
| Chi phí khác       | 21.096.334                             | -                     |
|                    | <b>9.081.070.112</b>                   | <b>11.266.454.236</b> |

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND           |
|----------------------------------|--|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.506.350.380                          | 2.937.035.299         |
| Chi phí đồ dùng quản lý          | 382.531.711                            | 544.781.265           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 870.432.311                            | 1.753.988.298         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 85.557.160                             | 190.500.577           |
| Trợ cấp thất nghiệp              | 33.879.436                             | 51.848.458            |
| Phí ngân hàng                    | 1.849.415.895                          | 5.158.194.920         |
| Chi phí bảo vệ                   | 595.753.606                            | 772.780.426           |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | 8.603.755.014                          | -                     |
| Chi phí bằng tiền khác           | 1.527.617.571                          | 2.482.981.986         |
|                                  | <b>16.455.293.084</b>                  | <b>13.892.111.229</b> |

**5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 8 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

|   | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | 2010<br>VND            |
|---|--|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế theo kế toán   | 49.025.311.462                         | 128.691.684.158        |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế |  |                        |
| Chi phí không được khấu trừ   | 242.659.301                            | 1.990.195.875          |
| Lợi nhuận không chịu thuế   | (102.000.000)                          | -                      |
| Chênh lệch tạm thời – chênh lệch tỷ giá   | (147.463.659)                          | -                      |
| <b>Lợi nhuận tính thuế trong đó</b>   | <b>49.018.507.104</b>                  | <b>130.681.880.033</b> |
| Được áp dụng theo thuế suất ưu đãi  | 28.675.723.665                         | 70.034.285.139         |
| Được áp dụng theo thuế suất phổ thông   | 20.342.783.439                         | 60.647.594.894         |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                   | <b>8.670.161.318</b>                   | <b>23.916.184.366</b>  |
| Thuế TNDN bổ sung của năm trước   | -                                      | 566.281.069            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>8.670.161.318</b>                   | <b>24.482.465.435</b>  |

## 6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

| Công ty liên quan               | Nội dung nghiệp vụ                                | VND                                |
|---------------------------------|---|------------------------------------|
| Công ty cổ phần vận tải Nam Kim | Phí vận chuyển                                    | 2.271.955.200                      |
| Công ty TNHH Thép Trường Giang  | Mua thép cuộn cán nguội, cán nóng<br>Bán thép tấm | 274.411.225.755<br>183.645.515.795 |

---

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

| Công ty liên quan               | Nội dung nghiệp vụ                         | Phải thu/ (Phải trả)<br>VND       |
|---------------------------------|--|-----------------------------------|
| Công ty cổ phần vận tải Nam Kim | Phải trả thương mại                        | (418.530.650)                     |
| Công ty TNHH Thép Trường Giang  | Phải trả thương mại<br>Phải thu thương mại | (1.066.984.635)<br>83.527.871.955 |

---

### 6.2 Các cam kết

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản là 236.708.317.200 VND.

### 6.3 Số liệu so sánh

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, do không sẵn có số liệu của 6 tháng cùng kỳ của năm trước mà đã được soát xét hoặc được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập nên sử dụng số liệu của năm tài chính trước để trình bày thay thế.

---

**TRẦN NGỌC DIỆU**  
Kế toán trưởng

---

**HỒ MINH QUANG**  
Tổng Giám đốc  
Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011